

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG
CAO TỐC VIỆT NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-48

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

1. Thông tin chung về Tổng Công ty:

Thành lập:

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ sáu vào ngày 21/11/2017.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

Tên tiếng anh: Vietnam Expressway Corporation.

Tên viết tắt: VEC

Trụ sở chính: Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT - số 219 phố Trung Kính - phường Yên Hoà - quận Cầu Giấy - Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2020 của Tổng Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Thành viên

Ông	Trương Việt Đông	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/12/2020)
Ông	Mai Tuấn Anh	Chủ tịch (Điều chuyển công tác theo QĐ 398/QĐ-UBQLV ngày 28/8/2020)
Ông	Phạm Hồng Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông	Phùng Minh Mỡ	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hồng Hương	Thành viên
Ông	Ngô Thế Nghĩa	Thành viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/12/2020)
Ông	Trần Văn Tám	Thành viên (Điều chuyển công tác theo QĐ 399/QĐ-UBQLV ngày 28/8/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Hồng Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông	Trần Văn Tám	Tổng Giám đốc (Điều chuyển công tác theo QĐ 399/QĐ-UBQLV ngày 28/8/2020)
Ông	Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Thay mặt Ban Lãnh đạo ✓





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C0920040-R/AISHN-TC **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2021, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang theo dõi số tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng không được hoàn theo Quyết định số 14022/QĐ-CT-TTr4 ngày 03/04/2018 và Quyết định số 14356/QĐ-CT-TTr2 ngày 04/04/2018 trên khoản mục "Phải thu khác" số tiền 83.468.548.577 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo các cơ quan có liên quan xử lý vấn đề này, cơ quan Thuế đã tạm hoãn các biện pháp cưỡng chế thuế và đang rà soát để hướng dẫn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam phương án xử lý. Kiểm toán viên chưa thu thập được tài liệu về quyết định cuối cùng đối với khoản thuế chậm nộp không được hoàn nói trên.

02
NH
TINH
DÁ
INH
ANH
- TP

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và những ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TÍN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

GIÁM ĐỐC



PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Số Giấy CNDKHNKT: 4945-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.813.738.083.638	10.581.994.389.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	285.927.797.281	234.787.009.678
1. Tiền	111		285.927.797.281	234.787.009.678
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.698.454.884.602	7.563.959.992.713
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.698.454.884.602	7.563.959.992.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.078.612.909.340	1.761.789.572.033
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	686.742.038.990	1.447.209.434.612
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	391.870.870.350	314.580.137.421
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	4.942.503.539	5.431.880.242
1. Hàng tồn kho	141		4.942.503.539	5.431.880.242
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		745.799.988.876	1.016.025.934.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	13.159.060.307	4.752.554.466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		732.407.830.903	1.011.040.282.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	233.097.666	233.097.666
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.170.243.060.822	77.688.460.758.915
I. Tài sản cố định	220		64.117.024.281.811	62.086.631.726.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	64.108.672.640.735	62.077.747.175.718
- Nguyên giá	222		68.302.152.288.044	65.684.617.382.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.193.479.647.309)	(3.606.870.206.622)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8.351.641.076	8.884.550.904
- Nguyên giá	228		10.858.265.054	10.730.815.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.506.623.978)	(1.846.264.150)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	15.691.977.695.863	15.130.588.472.843
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.691.977.695.863	15.130.588.472.843
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	361.241.083.148	471.240.559.450
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.241.083.148	32.240.559.450
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		307.000.000.000	419.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91.983.981.144.460	88.270.455.148.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.806.366.794.888	79.050.825.163.953
I. Nợ ngắn hạn	310		14.119.835.081.985	12.006.425.313.951
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	1.038.882.892.775	928.355.146.798
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	412.570.007.128	898.503.896.325
3. Phải trả người lao động	314		9.278.110.993	20.589.826.126
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	898.682.073.117	801.919.775.248
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	3.090.205.365	6.565.445.445
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.399.653.935.000	7.994.143.673.916
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.675.401.294.580	825.004.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	681.744.023.301	531.178.807.368
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532.539.725	164.742.725
II. Nợ dài hạn	330		66.686.531.712.903	67.044.399.850.002
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	66.686.531.712.903	67.044.399.850.002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.177.614.349.573	9.219.629.984.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	11.177.614.349.573	9.219.505.680.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		978.710.721.160	1.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.422.894.170	5.422.894.170
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	(776.634.467)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.741.448.508	10.414.361.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.414.361.628	(291.569.033.875)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.327.086.879	301.983.395.504
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.180.739.285.735	8.204.445.059.486
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	124.303.566
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	124.303.566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91.983.981.144.460	88.270.455.148.337

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT



Nguyễn Thị Minh Thoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.616.846.689.716	3.682.462.923.224
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.616.846.689.716	3.682.462.923.224
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	971.398.474.499	1.012.829.082.824
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.645.448.215.217	2.669.633.840.400
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	601.419.763.760	504.958.205.990
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.191.105.130.069	2.813.141.701.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.649.517.798.845	2.227.559.116.044
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	54.716.959.029	59.545.131.522
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.045.889.879	301.905.213.683
9. Thu nhập khác	31	VI.6	1.281.197.000	78.181.821
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.281.197.000	78.181.821
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.327.086.879	301.983.395.504
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	0	0
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.327.086.879	301.983.395.504

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT



Nguyễn Thị Minh Thoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.000.898.100.818	4.056.950.080.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(227.640.685.980)	(32.688.289.936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.854.530.225)	(52.821.788.827)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.343.054.164.455)	(1.544.142.520.361)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		217.656.372.757	39.563.661.299
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(628.298.614.963)	(179.325.499.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.941.706.477.952	2.287.535.642.926
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(228.744.853.974)	(1.737.524.834.790)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.127.811.459.944)	(12.637.959.992.713)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.105.316.568.055	11.388.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		511.412.873.774	432.900.388.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.739.826.872.089)	(2.554.584.439.341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.395.405.334.457	1.257.753.281.549
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.546.307.211.374)	(1.209.741.877.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150.901.876.917)	48.011.403.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		50.977.728.946	(219.037.392.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		234.787.009.678	454.442.759.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		163.058.657	(618.357.036)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	285.927.797.281	234.787.009.678

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT



Nguyễn Thị Minh Thoa

HÀ NỘI, NGÀY 09 THÁNG 4 NĂM 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM HỒNG QUANG

M.S.D.N: 0101573511 - CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN - CH.Đ. GIẤY - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ sáu vào ngày 21/11/2017.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý bảo trì và tổ chức thu phí các tuyến đường cao tốc quốc gia;
- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông khác theo mọi hình thức;
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ như nhà nghỉ, nhà hàng, trạm xăng, biển quảng cáo, vật liệu xây dựng dọc tuyến đường cao tốc;
- Tư vấn kỹ thuật giao thông vận tải và nghiên cứu phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vực lân cận các tuyến đường cao tốc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư tài chính;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình;
- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình.

Tên tiếng anh: Vietnam Expressway Corporation.

Tên viết tắt: VEC

Trụ sở chính: Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT - số 219 phố Trung Kính - phường Yên Hoà - quận Cầu Giấy - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 218 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 234 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ	81,3%	81,3%	81,3%

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc	22,38%	22,38%	22,38%

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Nam (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành theo Quyết định số 567/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 29/8/2017).
- Ban Quản lý dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi;
- Trung tâm Giám sát quản lý khai thác đường cao tốc;
- Trung tâm nghiên cứu phát triển đường cao tốc Việt Nam;
- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo Quyết định số 456/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 27/7/2016).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Đối với TSCĐ là đường cao tốc: Do cơ chế và việc tái cơ cấu nguồn vốn các dự án theo Quyết định 2072/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính Phủ chưa được cấp có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét quyết định. Tại văn bản số 3478/BTC-TCĐN ngày 25/3/2020 của Bộ Tài Chính việc trích khấu hao các tài sản này chưa có cơ sở để hướng dẫn VEC thực hiện. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính áp dụng kể từ năm tài chính 2016, thời gian khấu hao căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo tài chính năm 2016. Trong thời gian chưa được các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét, quyết định việc VEC có được tiếp tục triển khai theo Quyết định số 2072/QĐ-TTg theo hình thức tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công VEC tạm ghi tăng tài sản và tạm trích khấu hao các dự án đường cao tốc theo nguyên tắc như sau:

<i>Tên tài sản</i>	<i>Giá trị tính khấu hao</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
<i>Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình</i>	<i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i>	<i>50 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước</i>
<i>Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai</i>	<i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i>	<i>40 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước</i>
<i>Đường cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây</i>	<i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i>	<i>26 năm: Theo thời gian hoàn vốn tại Báo cáo thẩm định số 1440/KHĐT ngày 26/11/2012 của Vụ Kế hoạch đầu tư - Bộ Giao thông vận tải.</i>
<i>Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i>	<i>Giá trị tổng mức đầu tư (không bao gồm thuế GTGT) tại Quyết định 4844/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2014.</i>	<i>50 năm: Khung khấu hao tối đa quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của nhà cửa, vật kiến trúc là 50 năm (do hồ sơ, tài liệu hiện có không thể hiện thời gian hoàn vốn theo Tổng mức đầu tư).</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

Khoản chênh lệch tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ phải đảm bảo không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tổng Công ty và thông qua Đại hội đồng Thành viên hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
Tiền	160.383,21	285.927.797.281	110.422,81	234.787.009.678
Tiền mặt		839.791.256		539.284.424
Tiền gửi ngân hàng	160.383,21	268.240.761.025	110.422,81	212.749.617.254
+ VNĐ		264.364.830.307		210.194.577.446
+ USD	160.383,21	3.875.930.718	110.422,81	2.555.039.808
Tiền đang chuyển		16.847.245.000		21.498.108.000
Cộng	160.383,21	285.927.797.281	110.422,81	234.787.009.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	9.698.454.884.602	9.698.454.884.602	7.563.959.992.713	7.563.959.992.713
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.698.454.884.602	9.698.454.884.602	7.563.959.992.713	7.563.959.992.713
a2. Dài hạn	307.000.000.000	307.000.000.000	419.000.000.000	419.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	307.000.000.000	307.000.000.000	419.000.000.000	419.000.000.000
Cộng	10.005.454.884.602	10.005.454.884.602	7.982.959.992.713	7.982.959.992.713

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con	34.241.083.148	0	32.240.559.450	0	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	25.500.000.000	0	25.500.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam	8.741.083.148	0	6.740.559.450	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.000.000.000	0	20.000.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	20.000.000.000	0	20.000.000.000	0	0	0
Cộng	54.241.083.148	0	52.240.559.450	0	0	0

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****- Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:**

Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104403010 ngày 26 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã đầu tư 8.741.083.148 VND, tỷ lệ sở hữu 81,3%, tỷ lệ biểu quyết 81,3%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lãi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309902194 ngày 02 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã đầu tư 25.500.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 51%, tỷ lệ biểu quyết 51%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lãi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102680481 ngày 07 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã đầu tư 20.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 22,38%, tỷ lệ biểu quyết 22,38%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn**

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2020	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm				
122/2019/05/006	110.000.000.000	12	6,0%	28/5/2021
122/2019/05/004	107.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
122/2020/44351	180.000.000.000	13	6,4%	18/5/2021
Tổng cộng	397.000.000.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đô				
30012020/HĐTG/TĐ-VEC	80.000.000.000	12	6,8%	30/01/2021
0911/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	115.000.000.000	12	4,9%	09/11/2021
23122019.01/HĐTG/TĐ-VEC	75.000.000.000	11	3,9%	23/10/2021
30122019/HĐTG/TĐ-VEC	36.000.000.000	12	4,9%	30/12/2021
07012020/01/HĐTG/TĐ-VEC	85.000.000.000	13	6,8%	07/02/2021
1410/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	90.000.000.000	13	4,9%	14/11/2021
24022020/HĐTG/TĐ-VEC	100.000.000.000	14	6,8%	24/4/2021
23122019.02/HĐTG/TĐ-VEC	85.000.000.000	11	3,9%	23/10/2021
04022020/HĐTG/TĐ-VEC	77.000.000.000	14	6,8%	04/04/2021
16082019/HĐTG/TĐ-VEC	80.000.000.000	12	5,5%	16/8/2021
30082019/HĐTG/TĐ-VEC	75.000.000.000	12	5,5%	30/8/2021
24092019/HĐTG/TĐ-VEC	83.000.000.000	14	4,9%	24/11/2021
1811/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	65.000.000.000	12	4,9%	18/11/2021
17122019/HĐTG/TĐ-VEC	80.000.000.000	14	7,1%	17/02/2021
31122019/HĐTG/TĐ-VEC	44.000.000.000	14	7,1%	01/02/2021
22012020/HĐTG/TĐ-VEC	58.000.000.000	12	6,8%	22/01/2021
1206/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	69.000.000.000	12	6,0%	12/06/2021
2406/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	55.000.000.000	12	6,0%	24/6/2021
3006/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	39.000.000.000	12	6,0%	30/6/2021
3107/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	57.000.000.000	14	5,5%	30/9/2021
1509/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	60.000.000.000	14	5,5%	15/11/2021
3112/2020/HĐTG/NHN _o .T Đ-VEC	67.000.000.000	12	4,9%	31/12/2021
13042020/HĐTG/TĐ-VEC	98.000.000.000	13	6,4%	13/5/2021
Tổng cộng	1.673.000.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2020	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung				
140220/285768/HĐTGBIDVQT	99.000.000.000	14	6,8%	14/4/2021
280220/285768/HĐTGBIDVQT	103.000.000.000	14	6,8%	28/4/2021
170320/285768/HĐTGBIDVQT	78.000.000.000	14	6,8%	17/5/2021
290420/285768/HĐTGBIDVQT	22.000.000.000	13	6,3%	29/5/2021
220520/285768/HĐTGBIDVQT	63.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
120620/285768/HĐTGBIDVQT	52.000.000.000	12	6,0%	06/12/2021
150920/285768/HĐTGBIDVQT	118.000.000.000	14	5,5%	15/11/2021
300920/285768/HĐTGBIDVQT	145.000.000.000	14	5,3%	30/11/2021
Tổng cộng	680.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình				
01/2019/285768/PLHĐTGBIDV.MĐ	107.300.000.000	13	6,8%	14/02/2021
03/2020/285768/HĐTGBIDV.MĐ	118.030.000.000	12	6,8%	18/01/2021
0110/2019/285768/PLHĐTGBIDV.MĐ	111.508.515.068	12	6,3%	23/5/2021
0111/2019/285768/PLHĐTGBIDV.MĐ	105.849.315.068	12	6,3%	25/5/2021
0111/2019/285768/PLHĐTGBIDV.MĐ	120.668.219.178	12	6,3%	25/5/2021
20/2019/285768/HĐTGBIDV.MĐ	60.000.000.000	14	7,1%	28/02/2021
02/2019/285768/PLHĐTGBIDV.MĐ	53.650.000.000	13	6,8%	14/02/2021
17/2019/285768/HĐTGBIDV.MĐ	100.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
02/2020/285768/HĐTGBIDV.MĐ	114.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
03/2020/285768/HĐTGBIDV.MĐ	113.500.000.000	12	6,0%	01/6/2021
04/2020/285768/HĐTGBIDV.MĐ	96.800.000.000	14	5,5%	30/9/2021
Tổng cộng	1.101.306.049.314			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai				
3012.2020/HĐTG/VEC-AGR.HM	145.000.000.000	12	4,9%	08/12/2021
Tổng cộng	145.000.000.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội				
0812/2020/HĐTG/NHNĐT HN-VEC	100.000.000.000	12	4,9%	08/12/2021
1812-01/HĐTG/NHNĐT HN-VEC	150.000.000.000	12	4,9%	18/12/2021
1812-02/HĐTG/NHNĐT HN-VEC	150.000.000.000	12	4,9%	18/12/2021
Tổng cộng	400.000.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2020	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy				
28/285768/HĐTGBIDV.CG	195.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
25/285768/HĐTGBIDV.CG	85.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
26/285768/HĐTGBIDV.CG	60.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
27/285768/HĐTGBIDV.CG	130.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
48/285768/HĐTGBIDV.CG	45.000.000.000	13	4,9%	30/11/2021
55/285768/HĐTGBIDV.CG	53.851.506.849	13	4,9%	31/12/2021
47/285768/HĐTGBIDV.CG	70.643.424.658	12	4,9%	13/11/2021
27/285768/HĐTGBIDV.CG	130.325.340.583	12	4,9%	13/11/2021
67/285768/HĐTGBIDV.CG	100.000.000.000	11	3,9%	20/10/2021
69/285768/HĐTGBIDV.CG	65.000.000.000	14	7,1%	20/02/2021
72/285768/HĐTGBIDV.CG	90.000.000.000	11	3,9%	23/10/2021
74/285768/HĐTGBIDV.CG	20.000.000.000	12	4,9%	30/12/2021
75/285768/HĐTGBIDV.CG	100.000.000.000	14	7,1%	28/02/2021
070120/285768/HĐTGBIDV.CG	99.000.000.000	13	6,8%	07/02/2021
01/285768/HĐTGBIDV.CG	124.114.214.321	12	6,8%	20/01/2021
04/285768/HĐTGBIDV.CG	155.586.705.041	12	6,8%	30/01/2021
76/285768/HĐTGBIDV.CG	69.000.000.000	14	6,8%	14/4/2021
77/285768/HĐTGBIDV.CG	180.000.000.000	12	6,3%	14/5/2021
78/285768/HĐTGBIDV.CG	170.000.000.000	12	6,0%	06/01/2021
55/285768/HĐTGBIDV.CG	50.000.000.000	12	6,0%	06/01/2021
80/285768/HĐTGBIDV.CG	57.000.000.000	12	6,0%	23/6/2021
81/285768/HĐTGBIDV.CG	31.000.000.000	12	6,0%	30/6/2021
11/HĐTGBIDV.CG	96.000.000.000	13	5,3%	08/11/2021
12/285768/HĐTGBIDV.CG	50.000.000.000	12	4,9%	16/11/2021
14/285768/HĐTGBIDV.CG	100.000.000.000	12	4,9%	20/11/2021
13/285768/HĐTGBIDV.CG	135.000.000.000	12	4,9%	20/11/2021
Tổng cộng	2.461.521.191.452			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2020	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô				
27052020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	114.000.000.000	12	6,0%	27/5/2021
20042020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	107.000.000.000	13	6,4%	20/5/2021
29112019/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	108.000.000.000	12	4,9%	29/11/2021
23122019/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	90.000.000.000	11	3,9%	23/10/2021
22052020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	90.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
13042020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	55.000.000.000	12	6,4%	13/4/2021
01062020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	95.000.000.000	12	6,0%	01/6/2021
16082019/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	75.000.000.000	12	5,5%	16/8/2021
24092019/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	110.000.000.000	14	4,9%	24/11/2021
28102019/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	84.000.000.000	13	4,9%	28/12/2021
10012020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	44.000.000.000	12	6,8%	10/01/2021
06032020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	80.000.000.000	14	6,8%	06/5/2021
31032020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	35.000.000.000	14	6,8%	31/5/2021
27042020C/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	85.000.000.000	13	6,3%	27/5/2021
27042020A/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	100.000.000.000	13	6,3%	27/5/2021
27042020B/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	150.000.000.000	13	6,3%	27/5/2021
08072020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	60.000.000.000	14	5,5%	08/9/2021
17072020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	96.000.000.000	14	5,5%	17/9/2021
31072020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	95.000.000.000	14	5,5%	30/9/2021
08122020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	56.000.000.000	12	4,9%	08/12/2021
16012020/HĐTG/NHNĐTĐ-VEC	100.000.000.000	12	6,8%	16/01/2021
Tổng cộng	1.829.000.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2020	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương				
128/2019/24835	150.000.000.000	12	4,9%	18/11/2021
128/2019/25465	170.000.000.000	12	4,9%	21/11/2021
128/2019/26225	115.000.000.000	12	4,9%	27/11/2021
128/2019/23066	70.000.000.000	13	4,9%	30/11/2021
128/2019/25470	70.000.000.000	12	4,9%	22/11/2021
128/2019/25435	40.000.000.000	12	4,9%	22/11/2021
128/2019/25017	69.627.643.836	12	4,9%	19/11/2021
128/2020/47731	100.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
128/2020/47765	160.000.000.000	12	6,3%	22/5/2021
128/2019/24450	30.000.000.000	12	4,9%	13/11/2021
128/2020/68574	70.000.000.000	12	4,9%	18/11/2021
128/2019/28606	70.000.000.000	14	4,9%	13/02/2022
128/2020/50345	30.000.000.000	12	4,9%	12/06/2021
128/2020/66240	142.000.000.000	13	4,9%	30/11/2021
128/2020/73920	32.000.000.000	12	4,9%	30/12/2021
Tổng cộng	1.318.627.643.836			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	686.742.038.990	0	1.447.209.434.612	0
Liên danh BMT - HANSHIN	93.847.298.944	0	92.260.276.415	0
Liên danh Việt Vương - Vinaconex	86.327.461.133	0	86.327.461.133	0
Ban QLDA Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tỉnh Vĩnh Phúc	46.801.269.284	0	46.801.269.284	0
Ban GPMB Tp. Đà Nẵng	45.000.000.000	0	240.000.000.000	0
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 6 - CTCP	41.604.397.125	0	179.810.759.098	0
Ban GPMB huyện Long Thành	12.253.476.923	0	187.069.000.000	0
Ban GPMB huyện Bình Chánh	20.477.519.475	0	155.695.000.000	0
Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	826.514.805	0	0	0
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	0	0	12.764.562.837	0
Các đối tượng khác	339.604.101.301	0	446.481.105.845	0
Cộng	686.742.038.990	0	1.447.209.434.612	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	826.514.805	0	0	0
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	0	0	12.764.562.837	0
Cộng	826.514.805	0	12.764.562.837	0
4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	391.870.870.350	0	314.580.137.421	0
Phải thu cơ quan thuế giá trị bị ngân hàng trích nợ	83.468.548.577	0	83.468.548.577	0
Tiền thuế GTGT tạm treo của các khoản đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn	0	0	12.767.805.626	0
Dự thu lãi tiền gửi	301.702.693.631	0	216.422.133.648	0
Tạm ứng	742.983.881	0	451.204.681	0
Phải thu khác	5.956.644.261	0	1.470.444.889	0
Cộng	391.870.870.350	0	314.580.137.421	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (tiếp theo)**b. Phải thu khác là các bên liên quan**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	1.794.761.624	0	1.791.133.587	0
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	3.391.288.831	0	3.300.493.899	0
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	2.023.636	0	956.000.000	0
Cộng	5.188.074.091	0	6.047.627.486	0

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	0	0	2.718.182	0
Chi phí SX, KD dở dang	4.942.503.539	0	5.429.162.060	0
Cộng	4.942.503.539	0	5.431.880.242	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	15.691.977.695.863	0	15.130.588.472.843	0
- Xây dựng cơ bản	15.691.977.695.863	0	15.130.588.472.843	0
Dự án Bến Lức - Long Thành	15.130.196.957.417	0	14.116.174.085.029	0
Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Bến Lức - Long Thành	343.459.623.835	0	330.625.505.063	0
Dự án Đă Nẵng - Quảng Ngãi	0	0	438.588.594.906	0
Dự án Hà Nội - Lạng Sơn	121.036.260.243	0	121.036.260.243	0
Dự án Trung tâm điều hành giao thông thông minh	95.030.667.853	0	92.242.408.793	0
Dự án Trụ sở Tổng Công ty	2.158.691.969	0	2.158.691.969	0
Dự án trụ sở Phía Nam	95.494.546	0	95.494.546	0
Dự án Cầu Giẽ - Ninh Bình	0	0	8.873.589.622	0
Dự án hỗ trợ kỹ thuật Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	0	0	1.058.337.670	0
Dự án Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	0	0	19.735.505.002	0
Cộng	15.691.977.695.863	0	15.130.588.472.843	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đường cao tốc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2020	65.546.235.975.172	84.079.081.081	18.913.172.043	33.161.634.641	2.227.519.403	65.684.617.382.340
ĐT XD CB h. thành	2.704.400.442.389	0	0	0	0	2.704.400.442.389
Giảm khác (t)	(86.865.536.685)	0	0	0	0	(86.865.536.685)
Số dư tại ngày 31/12/2020	68.163.770.880.876	84.079.081.081	18.913.172.043	33.161.634.641	2.227.519.403	68.302.152.288.044
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.566.949.849.019	6.419.476.376	8.953.436.472	22.408.230.124	2.139.214.631	3.606.870.206.622
Khấu hao trong năm	578.885.914.989	2.853.100.644	2.779.652.991	2.051.439.288	39.332.775	586.609.440.687
Số dư tại ngày 31/12/2020	4.145.835.764.008	9.272.577.020	11.733.089.463	24.459.669.412	2.178.547.406	4.193.479.647.309
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2020	61.979.286.126.153	77.659.604.705	9.959.735.571	10.753.404.517	88.304.772	62.077.747.175.718
Số dư tại ngày 31/12/2020	64.017.935.116.868	74.806.504.061	7.180.082.580	8.701.965.229	48.971.997	64.108.672.640.735

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.005.481.395 đồng.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình từ nguồn kinh phí được Nhà nước cấp là 124.303.566 đồng

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình từ phân bổ vào chi phí trong kỳ là 738.899.725.528 đồng

(i) Điều chỉnh giảm giá trị nghiệm thu các gói thầu thuộc dự án Nội Bài - Lào Cai theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.966.196.254	2.764.618.800	10.730.815.054
<i>Mua trong năm</i>	0	127.450.000	127.450.000
Số dư cuối năm	7.966.196.254	2.892.068.800	10.858.265.054
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	358.478.834	1.487.785.316	1.846.264.150
<i>Khấu hao trong năm</i>	159.323.928	501.035.900	660.359.828
Số dư cuối năm	517.802.762	1.988.821.216	2.506.623.978
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.607.717.420	1.276.833.484	8.884.550.904
Số dư cuối năm	7.448.393.492	903.247.584	8.351.641.076

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 395.056.000 đồng

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.159.060.307	4.752.554.466
Chi phí Ban QLDA	13.159.060.307	4.752.554.466
Cộng	13.159.060.307	4.752.554.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.038.882.892.775	1.038.882.892.775	928.355.146.798	928.355.146.798
DOOSAN - thầu chính gói A6 - Dự án Nội Bài - Lào Cai	121.010.506.641	121.010.506.641	120.713.066.967	120.713.066.967
Liên danh Halla - VINACONEX	87.547.242.672	87.547.242.672	87.552.978.129	87.552.978.129
Liên danh KEI-NE	72.466.198.179	72.466.198.179	29.919.660.565	29.919.660.565
Shandong - Thầu chính gói A2 - Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	62.965.435.070	62.965.435.070	62.975.655.563	62.975.655.563
POSCO	90.066.705.665	90.066.705.665	95.795.188.748	95.795.188.748
Liên danh Lotte - Vinaconex E&C	52.044.313.868	52.044.313.868	52.050.599.207	52.050.599.207
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 6 - CTCP	41.604.397.125	41.604.397.125	0	0
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	22.122.703.193	22.122.703.193	17.054.489.519	17.054.489.519
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	6.698.560.419	6.698.560.419	0	0
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	0	0	8.521.462.242	8.521.462.242
Các đối tượng khác	482.356.829.943	482.356.829.943	453.772.045.858	453.772.045.858
Cộng	1.038.882.892.775	1.038.882.892.775	928.355.146.798	928.355.146.798
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	22.122.703.193	22.122.703.193	17.054.489.519	17.054.489.519
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	6.698.560.419	6.698.560.419	0	0
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	0	0	8.521.462.242	8.521.462.242
Cộng	28.821.263.612	28.821.263.612	25.575.951.761	25.575.951.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	898.318.548.820	355.353.348.818	841.255.688.582	412.416.209.056
Thuế thu nhập cá nhân	185.347.505	856.691.554	888.240.987	153.798.072
Lệ phí môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Cộng	898.503.896.325	356.218.040.372	842.151.929.569	412.570.007.128
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.097.666	0	0	233.097.666
Cộng	233.097.666	0	0	233.097.666

12. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	898.682.073.117	801.919.775.248
Lãi trái phiếu	0	30.666.666.667
Trích trước chi phí vận hành, bảo trì	36.690.604.059	26.769.941.662
Chi phí lãi vay	861.991.469.058	744.483.166.919
Cộng	898.682.073.117	801.919.775.248

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	3.090.205.365	6.565.445.445
Doanh thu thu phí HLD	3.090.205.365	6.565.445.445
Cộng	3.090.205.365	6.565.445.445

14. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	37.861.085	32.798.052
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 (*)	15.091.753.965	15.091.753.965
Gốc và lãi phải trả Bộ Tài chính (*)	8.155.749.425.159	7.972.143.352.454
Bảo lãnh thực hiện các gói thầu thuộc Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	212.427.219.035	0
Quỹ xã hội từ thiện Tâm lòng vàng	1.090.839.475	1.480.164.290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.256.836.281	5.395.605.155
Cộng	8.399.653.935.000	7.994.143.673.916
b. Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	551.917.793	464.632.793
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	14.000.000	0
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS)	110.215.000	70.985.000
Cộng	676.132.793	535.617.793

(*) Đây là khoản phải trả về gốc là lãi trái phiếu, lãi và phí vay lại theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính, VDB và Tổng Công ty về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn	2.675.401.294.580	2.675.401.294.580	2.675.401.294.580	825.004.000.000	825.004.000.000	825.004.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.675.401.294.580	2.675.401.294.580	2.675.401.294.580	825.004.000.000	825.004.000.000	825.004.000.000
b. Vay dài hạn	66.686.531.712.903	66.686.531.712.903	534.816.683.449	892.684.820.548	67.044.399.850.002	67.044.399.850.002
Ngân hàng phát triển Châu Á (i)	31.355.617.940.846	31.355.617.940.846	1.300.891.564.549	1.359.007.475.419	31.413.733.851.716	31.413.733.851.716
Ngân hàng Thế giới (ii)	6.147.638.565.078	6.147.638.565.078	110.981.077.729	122.913.091.338	6.159.570.578.687	6.159.570.578.687
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)	30.958.676.501.559	30.958.676.501.559	1.798.345.335.751	235.768.253.791	29.396.099.419.599	29.396.099.419.599
Trái phiếu	900.000.000.000	900.000.000.000	0	0	900.000.000.000	900.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.675.401.294.580)	(2.675.401.294.580)	(2.675.401.294.580)	(825.004.000.000)	(825.004.000.000)	(825.004.000.000)
Cộng	69.361.933.007.483	69.361.933.007.483	3.210.217.978.029	1.717.688.820.548	67.869.403.850.002	67.869.403.850.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(i) Chi tiết vay ADB

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 3391-VIE ngày 23/11/2017 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	39.256.717,63	3.495.538,66	909.970.714.187	81.026.586.139	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 30 năm, bao gồm thời gian ân hạn 7 năm
Hiệp định vay số 2392-VIE ngày 11/12/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	183.675.991,48	5.353.580,78	4.259.446.242.421	124.149.538.288	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 32 năm.
Hiệp định vay số 2391-VIE (SF) ngày 26/9/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	713.008.014,51	27.000.000,00	16.534.655.856.487	626.130.000.000	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm LIBOR và phí cam kết	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/12/2034
Hiệp định vay số 2374-VIE ngày 03/7/2008 (Dự án HTKT Long Thành- Dầu Giây)	7.623.311,44	98.571,09	176.822.708.851	2.286.356.433	0,15%/năm. Phí vay lại 1%/năm trong thời gian ân hạn, 1,5%/năm cho các năm sau	Lịch trả nợ 6 tháng/lần trong thời gian 19 năm, trong đó có 5 năm ân hạn.
Hiệp định vay số 2451-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Long Thành - Dầu Giây)	149.224.891,98	0	3.461.271.369.476	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 15/11/2013 đến ngày 15/5/2033
Hiệp định vay số 2730-VIE (SF) ngày 01/12/2012 (Dự án Bến Lức - Long Thành)	165.741.081,62	11.285.420,62	3.844.364.388.176	261.765.331.281	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2037
Hiệp định vay số 2460-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Hà Nội - Lạng Sơn và HTKT Bến Lức - Long Thành)	13.583.153,06	2.319.628,36	314.993.319.461	53.792.181.668	Lãi suất 3,15%/năm; Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/4/2017 đến ngày 01/10/2033
Hiệp định vay số 3207-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	24.353.099,23	672.567,42	564.748.371.144	15.596.838.470	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Hiệp định vay số 3208-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	2.882.876,47	0	66.853.905.339	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Hiệp định vay số 3209-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	2.490.048,79	0	57.744.233.025	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Tổng cộng	1.296.466.260,95	50.225.306,93	30.190.871.108.568	1.164.746.832.279		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(ii) Ngân hàng Thế giới

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 4941 IDA	56.204.721,16	0,00	1.303.106.460.095	0	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,20%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 4942 IDA	64.637.304,80	0,00	1.498.615.911.788	0	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, phí cam kết 0,5%/năm. Phí cho vay lại 0,2%/năm.	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 8049 IBRD	144.313.831,99	0,00	3.345.916.193.195	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 25 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Tổng cộng	265.155.857,95	0,00	6.147.638.565.078	0		

(iii) Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (JPY)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VN11-P3 ngày 02/11/2011 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	12.802.487.779,00	60.801.130,00	2.914.358.318.012	13.840.769.233	Lãi suất: 0,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/11/2051
Hiệp định vay số VN14-P3 ngày 31/3/2015 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	19.287.797.234,00	49.389.873,00	4.390.674.162.348	11.243.110.690	Lãi suất: 0,1%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2055
Hiệp định vay số VN13-P4 ngày 18/3/2014 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi)	27.549.610.687,02	1.484.609.432,00	6.261.475.516.946	337.422.031.705	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(iii) Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (JPY)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VNI10-P8 ngày 15/6/2011 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi)	15.566.513.323,00	342.331.846,00	3.537.957.148,051	77.805.181.959	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VNI15-P2 ngày 31/3/2016 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi)	9.882.870.834,61	346.968.276,00	2.246.178.883.290	78.858.949.769	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2046
Hiệp định vay số VNI10-P7 ngày 15/6/2011 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	23.549.546.491,00	913.215.955,00	5.360.818.763.211	207.884.479.996	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VNI13-P5 ngày 18/3/2014 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	9.143.756.077,00	601.672.642	2.081.484.633.368	136.964.760.225	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí đầu cuối 0,2%/năm	6 tháng/lần đến 20/3/2044
Hiệp định vay số VNXV1 tháng 3/2008 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	14.504.084.488,00	0,00	3.301.709.792.755	0	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần, khoản vay I đến 20/3/2048, khoản vay II đến 20/3/2038
Tổng cộng	132.286.666.913,63	3.798.989.154,00	30.094.657.217,982	864.019.283.577		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Dự phòng phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	681.744.023.301	531.178.807.368
Cộng	681.744.023.301	531.178.807.368

(*) Tổng Công ty ước tính chi phí sửa chữa lớn trích trước theo phương án tài chính số Quyết định 3789/QĐ/BGTVT ngày 23/11/2016 của Bộ Giao thông vận tải. Thời gian cho một chu kỳ sửa chữa lớn là 10 năm kể từ thời điểm bắt đầu thông xe.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	5.422.894.170	(776.634.467)	(291.569.033.875)	8.752.500.838.138	9.465.578.063.966
Tăng vốn	0	0	0	0	139.994.118.424	139.994.118.424
Giảm vốn	0	0	0	0	(688.049.897.076)	(688.049.897.076)
Lợi nhuận	0	0	0	301.983.395.504	0	301.983.395.504
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	6.140.031.694	0	0	6.140.031.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	(585.582.585.141)	0	0	(585.582.585.141)
Kết chuyển lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	579.442.553.447	0	0	579.442.553.447
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	5.422.894.170	(776.634.467)	10.414.361.629	8.204.445.059.486	9.219.505.680.818
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	5.422.894.170	(776.634.467)	10.414.361.629	8.204.445.059.486	9.219.505.680.818
Tăng vốn	0	0	0	0	2.148.878.828.076	2.148.878.828.076
Giảm vốn (*)	(21.289.278.840)	0	0	0	(172.584.601.827)	(193.873.880.667)
Lợi nhuận	0	0	0	2.327.086.879	0	2.327.086.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	163.058.657	0	0	163.058.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	(1.540.973.755.414)	0	0	(1.540.973.755.414)
Kết chuyển lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	1.541.587.331.224	0	0	1.541.587.331.224
Số dư cuối tại 31/12/2020	978.710.721.160	5.422.894.170	0	12.741.448.508	10.180.739.285.735	11.177.614.349.573

(*) Giảm vốn theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	100,00%	978.710.721.160	1.000.000.000.000
Cộng	100,00%	978.710.721.160	1.000.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu		978.710.721.160	1.000.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm (*)</i>		21.289.278.840	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>		978.710.721.160	1.000.000.000.000

(*) Giảm vốn theo Quyết định số 235/QĐ-UBQLV ngày 20/5/2020 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)
USD	160.383,21	3.875.930.718	110.422,81	2.555.039.808
Cộng	160.383,21	3.875.930.718	110.422,81	2.555.039.808

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.616.846.689.716	3.682.462.923.224
Cộng	3.616.846.689.716	3.682.462.923.224
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	971.398.474.499	1.012.829.082.824
Cộng	971.398.474.499	1.012.829.082.824
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	596.048.488.362	496.257.517.843
Giá trị tăng thêm của khoản đầu tư vào Công ty con	2.000.523.698	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	644.945.395	2.560.656.453
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.725.806.305	0
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ cuối kỳ	0	6.140.031.694
Cộng	601.419.763.760	504.958.205.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay, phí cam kết	1.533.517.798.845	2.111.365.356.044
Lãi trái phiếu phát hành	116.000.000.000	116.193.760.000
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.541.587.331.224	585.582.585.141
Cộng	3.191.105.130.069	2.813.141.701.185
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	23.316.800.679	28.404.402.495
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	741.970.285	1.225.526.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.264.702.652	3.257.455.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.080.738.095	3.710.326.689
Chi phí bằng tiền khác	17.227.874.373	11.849.056.776
Chi phí của các Ban QLDA, các trung tâm	6.084.872.945	11.098.363.382
Cộng	54.716.959.029	59.545.131.522
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thắng kiện	1.158.750.000	0
Các khoản thu nhập khác	122.447.000	78.181.821
Cộng	1.281.197.000	78.181.821
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.831.787.085	7.672.057.305
Chi phí nhân công	29.401.673.624	39.462.765.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.145.496.949	607.518.678.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.925.080.818	264.565.498.947
Chi phí dự phòng sửa chữa	152.407.862.158	143.577.443.667
Chi phí khác bằng tiền	16.916.874.373	9.888.196.599
Cộng	1.025.628.775.007	1.072.684.640.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.327.086.879	301.983.395.504
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.426.884.786)	(301.983.395.504)
a. Các khoản điều chỉnh tăng	(618.357.036)	4.058.943.322
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này</i>	<i>(618.357.036)</i>	<i>3.440.586.286</i>
<i>Lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>0</i>	<i>618.357.036</i>
b. Các khoản điều chỉnh giảm	(2.808.527.750)	(2.560.656.453)
<i>Lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>(163.058.657)</i>	<i>0</i>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính từ việc nhận cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(644.945.395)</i>	<i>(2.560.656.453)</i>
<i>Doanh thu tương ứng với giá trị đầu tư vào công ty con tăng lên</i>	<i>(2.000.523.698)</i>	<i>0</i>
c. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	0	(303.481.682.373)
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>0</i>	<i>(303.481.682.373)</i>
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN	0	0
Thuế suất	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
VND	+200	(1.381.520.104.204)
VND	-200	1.381.520.104.204
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		
VND	+100	(676.346.168.403)
VND	-100	676.346.168.403

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, JPY. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tổng Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá JPY	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	+1,00%	+1,00%	(684.580.570.768)
	-1,00%	-1,00%	684.580.570.768
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	+1,00%	+2,00%	(965.573.992.393)
	-1,00%	-2,00%	965.573.992.393

Số liệu tại ngày 31/12/2019 được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.675.401.294.580	66.686.531.712.903	69.361.933.007.483
Phải trả người bán	1.038.882.892.775	0	1.038.882.892.775
Chi phí phải trả	898.682.073.117	0	898.682.073.117
Các khoản phải trả khác	8.398.525.234.440	0	8.398.525.234.440
Cộng	13.011.491.494.912	66.686.531.712.903	79.698.023.207.815
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	825.004.000.000	67.044.399.850.002	67.869.403.850.002
Phải trả người bán	928.355.146.798	0	928.355.146.798
Chi phí phải trả	805.762.966.057	0	805.762.966.057
Các khoản phải trả khác	7.992.583.888.744	0	7.992.583.888.744
Cộng	10.551.706.001.599	67.044.399.850.002	77.596.105.851.601

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2020	Dự phòng	Giá trị	31/12/2019	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	285.927.797.281	0	234.787.009.678	0	285.927.797.281	234.787.009.678
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.005.454.884.602	0	7.563.959.992.713	0	10.005.454.884.602	7.563.959.992.713
- Phải thu khác	307.659.337.892	0	217.892.325.146	0	307.659.337.892	217.892.325.146
TỔNG CỘNG	10.599.042.019.775	0	8.016.639.327.537	0	10.599.042.019.775	8.016.639.327.537
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	69.361.933.007.483	0	67.869.403.850.002	0	69.361.933.007.483	67.869.403.850.002
- Phải trả người bán	1.038.882.892.775	0	928.355.146.798	0	1.038.882.892.775	928.355.146.798
- Chi phí phải trả	898.682.073.117	0	805.762.966.057	0	898.682.073.117	805.762.966.057
- Phải trả khác	8.398.525.234.440	0	7.992.583.888.744	0	8.398.525.234.440	7.992.583.888.744
TỔNG CỘNG	79.698.023.207.815	0	77.596.105.851.601	0	79.698.023.207.815	77.596.105.851.601

Chỉ tiêu Phải trả khác tại ngày 31/12/2019 được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	Công ty con	Vận hành, bảo trì, sửa chữa	61.575.969.250	(22.122.703.193)
		Thu tiền OBU	261.940.000	(14.000.000)
		Các khoản phải thu khác	109.958.000	1.794.761.624
Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	Công ty con	Vận hành, bảo trì, sửa chữa	135.480.699.102	(6.698.560.419)
		Thu tiền gian lận cước	87.285.000	(551.917.793)
		Phải thu về cổ tức	611.875.600	0
		Các khoản khác	0	3.391.288.831
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS)	Công ty liên kết	Vận hành, bảo trì, sửa chữa	51.574.391.524	826.514.805
		Thu tiền gian lận cước	39.230.000	(110.215.000)
		Phải thu về cổ tức	33.069.795	0
		Phải thu khác	0	2.023.636

+ Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	2.939.285.211	3.908.359.165
Cộng	2.939.285.211	3.908.359.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là quản lý các công trình xây dựng đường cao tốc và thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc đã đi vào hoạt động. Do đó, Tổng Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Doanh thu thu phí Cầu Giẽ - Ninh Bình		Doanh thu thu phí TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây		Doanh thu thu phí Đà Nẵng - Quảng Ngãi		Dự án Bến Lức - Long Thành		Tổng cộng
	Doanh thu thu phí Cầu Giẽ - Ninh Bình	Doanh thu thu phí Nội Bài - Lào Cai	Doanh thu thu phí TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	Doanh thu thu phí Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Doanh thu thu phí Bến Lức - Long Thành	Doanh thu thu phí Bến Lức - Long Thành	Doanh thu thu phí Bến Lức - Long Thành	Doanh thu thu phí Bến Lức - Long Thành	
1. Doanh thu thuần									
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	708.792.527.284	1.331.167.818.196	1.150.889.762.421	425.996.581.815	0	3.616.846.689.716			
2. Chi phí									
- Giá vốn	125.357.646.101	181.172.863.133	556.982.199.994	162.602.724.300	0	1.026.115.433.528			
- Chi phí phân bổ	114.634.777.536	161.034.477.070	539.571.125.271	156.158.094.624	0	971.398.474.499			
- Chi phí phân bổ	10.722.868.566	20.138.386.063	17.411.074.723	6.444.629.677	0	54.716.959.029			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	583.434.881.183	1.149.994.955.063	593.907.562.427	263.393.857.515	0	2.590.731.256.188			
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	24.976.344	46.907.528	40.554.912	15.011.215	0	127.450.000			
5. Tài sản bộ phận	2.080.820.145.957	3.907.943.025.818	3.378.696.178.694	1.250.608.937.634	0	10.618.068.288.103			
6. Tài sản không phân bổ	8.091.422.912.186	24.537.163.567.571	14.597.017.629.222	18.755.677.462.667	15.384.631.284.711	81.365.912.856.357			
Tổng tài sản	10.172.243.058.143	28.445.106.593.390	17.975.713.807.916	20.006.286.400.301	15.384.631.284.711	91.983.981.144.460			
7. Nợ phải trả phân bổ	2.399.372.194.353	4.506.208.694.433	3.895.939.627.495	1.442.064.234.527	0	12.243.584.750.808			
8. Nợ phải trả không phân bổ	541.799.632.562	23.666.756.732.265	14.591.397.298.240	17.527.303.757.646	12.235.524.623.367	68.562.782.044.080			
Tổng nợ phải trả	2.941.171.826.915	28.172.965.426.698	18.487.336.925.735	18.969.367.992.173	12.235.524.623.367	80.806.366.794.888			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2019 của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

4. Điều chỉnh hồi tố

Giá trị tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị tại ngày 31/12/2019			Ghi chú
		Số trình bày lại	Số đã trình bày	Chênh lệch	
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
TÀI SẢN	270	88.270.455.148.337	88.014.564.204.205	255.890.944.132	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	77.688.460.758.915	77.432.569.814.783	255.890.944.132	
I. Tài sản cố định	220	62.086.631.726.622	61.830.740.782.490	255.890.944.132	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	62.077.747.175.718	61.821.856.231.586	255.890.944.132	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.606.870.206.622)	(3.862.761.150.754)	255.890.944.132	(1)
NGUỒN VỐN	440	88.270.455.148.337	88.014.564.204.205	255.890.944.132	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	79.050.825.163.953	79.043.256.104.747	7.569.059.206	
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	12.006.425.313.951	11.998.856.254.745	7.569.059.206	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	801.919.775.248	805.762.966.057	(3.843.190.809)	(2)
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	531.178.807.368	519.766.557.353	11.412.250.015	(3)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	9.219.629.984.384	8.971.183.795.892	248.446.188.492	
I. Vốn chủ sở hữu	410	9.219.505.680.818	8.971.183.795.892	248.321.884.926	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.414.361.629	3.801.243.826	6.613.117.803	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(291.569.033.875)	2.057.638.571	(293.626.672.446)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	301.983.395.504	1.743.605.255	300.239.790.249	
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	8.204.445.059.486	7.962.736.292.363	241.708.767.123	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

		Giá trị năm 2019			
		Số trình bày lại	Số đã trình bày	Chênh lệch	Ghi chú
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH					
3. Giá vốn hàng bán	11	1.012.829.082.824	1.329.693.140.545	(316.864.057.721)	(4)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.669.633.840.400	2.352.769.782.679	316.864.057.721	
6. Chi phí tài chính	22	2.813.141.701.185	2.796.517.433.713	16.624.267.472	(5)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>2.227.559.116.044</i>	<i>2.210.934.848.572</i>	<i>16.624.267.472</i>	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		301.905.213.683	1.743.605.255	300.161.608.428	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		301.983.395.504	1.743.605.255	300.239.790.249	
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		301.983.395.504	1.743.605.255	300.239.790.249	

Chi tiết các bút toán điều chỉnh hồi tố như sau

(1) (2) (3) (4) (5): Các chỉ tiêu được xác định lại theo chế độ kế toán hiện hành.

5. Thông tin về tính hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thu Trang



Nguyễn Thị Minh Thoa



Phạm Hồng Quang